

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		398.513.673.845	421.796.982.068
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.964.866.359	60.321.483.966
1	Tiền	111	V.01	7.964.866.359	13.321.483.966
2	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	47.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233.208.792.801	229.704.535.224
1	Phải thu khách hàng	131		27.504.467.477	65.068.213.173
2	Trả trước cho người bán	132		13.354.589.159	18.346.461.915
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	195.810.429.043	149.941.936.340
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.460.692.878)	(3.652.076.204)
IV	Hàng tồn kho	140		133.462.554.370	120.841.420.630
1	Hàng tồn kho	141	V.04	135.109.529.346	122.488.395.606
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.646.974.976)	(1.646.974.976)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		13.877.460.315	10.929.542.248
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.942.789.325	2.305.459.092
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.996.793.949	6.892.554.942
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	655.887.925	411.818.225
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.281.989.116	1.319.709.989
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		356.574.227.093	364.401.076.927
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		336.757.164.289	344.070.735.249
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	301.150.391.360	309.297.066.544
-	Nguyên giá	222		514.188.957.692	514.025.137.736
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(213.038.566.332)	(204.728.071.192)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-	Nguyên giá	225			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.479.553.674	1.519.953.635
-	Nguyên giá	228		3.613.177.152	3.613.177.152
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.133.623.478)	(2.093.223.517)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34.127.219.255	33.253.715.070
III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-

-	Nguyên giá	241	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.637.782.301	4.645.772.300
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13 15.380.131.745	15.398.497.149
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(10.742.349.444)	(10.752.724.849)
V	Tài sản dài hạn khác	260	15.179.280.503	15.684.569.378
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14 15.179.280.503	15.684.569.378
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21 -	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	755.087.900.938	786.198.058.995
	NGUỒN VỐN			
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	200.164.504.891	211.890.762.223
I	Nợ ngắn hạn	310	197.631.095.151	209.357.352.483
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15 758.409.167	876.135.746
2	Phải trả người bán	312	97.043.830.125	92.476.793.641
3	Người mua trả tiền trước	313	8.747.946.321	7.059.878.473
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16 721.934.100	16.361.521.417
5	Phải trả người lao động	315	4.450.183.262	5.860.481.754
6	Chi phí phải trả	316	V.17 22.814.620.721	44.855.499.296
7	Phải trả nội bộ	317		
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18 58.644.545.578	39.735.416.279
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.449.625.877	2.131.625.877
II	Nợ dài hạn	330	2.533.409.740	2.533.409.740
1	Phải trả dài hạn người bán	331		
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19 -	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	1.675.616.000	1.675.616.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20 -	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21 -	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	857.793.740	857.793.740
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	554.923.396.047	574.307.296.772
I	Vốn chủ sở hữu	410	554.923.396.047	574.307.296.772
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22 154.207.820.000	154.207.820.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	302.726.583.351	302.726.583.351
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		317.338.936
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	85.330.469.603	62.102.469.603
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	11.562.431.382	9.244.431.382
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.096.091.711	45.708.653.500
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-

1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		755.087.900.938	786.198.058.995
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
1	Tài sản thuê ngoài			-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5	Ngoại tệ các loại			-	-
	- Đô la Mỹ (USD)			118.071,10	29.332,08
	- EUR (EUR)			30,55	15.378,63
6	Dự án chi sự nghiệp, dự án			-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Thúc

Ngô Thị Kim Phụng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	197.370.018.862	213.037.832.196	197.370.018.862	213.037.832.196
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.896.200.173	2.928.678.331	2.896.200.173	2.928.678.331
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		194.473.818.689	210.109.153.865	194.473.818.689	210.109.153.865
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	140.046.539.403	160.359.365.013	140.046.539.403	160.359.365.013
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.427.279.286	49.749.788.852	54.427.279.286	49.749.788.852
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.027.491.744	5.089.622.312	1.027.491.744	5.089.622.312
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	247.269.290	3.209.011.859	247.269.290	3.209.011.859
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.099.095	1.894.685.988	26.099.095	1.894.685.988
8	Chi phí bán hàng	24		43.231.705.700	34.255.870.065	43.231.705.700	34.255.870.065
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.821.601.401	10.364.698.799	10.821.601.401	10.364.698.799
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.154.194.639	7.009.830.441	1.154.194.639	7.009.830.441
11	Thu nhập khác	31		1.166.431.364	1.414.621.487	1.166.431.364	1.414.621.487
12	Chi phí khác	32		102.146.160	47.315.793	102.146.160	47.315.793
13	Lợi nhuận khác	40		1.064.285.204	1.367.305.694	1.064.285.204	1.367.305.694
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.218.479.843	8.377.136.135	2.218.479.843	8.377.136.135
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	462.041.632	1.265.305.079	462.041.632	1.265.305.079
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.756.438.211	7.111.831.056	1.756.438.211	7.111.831.056
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		114	462	114	462

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Thức

Ngô Thị Kim Phụng

Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2012
 (Theo phương pháp gián tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		2.218.479.843	8.377.136.135
2	Điều chỉnh cho các khoản			7.250.060.471	6.702.013.124
-	Khấu hao TSCĐ	02		8.350.895.101	5.350.518.168
-	Các khoản dự phòng	03		(201.758.731)	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(543.191.032)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(925.174.994)	
-	Chi phí lãi vay	06		26.099.095	1.894.685.988
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.468.540.314	15.079.149.259
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.383.625.532)	25.074.556.233
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.621.133.740)	(17.775.540.882)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.549.813.237)	(29.537.642.289)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		867.958.642	(16.289.994)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(26.099.095)	(1.791.830.644)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.509.412.057)	(4.455.910.675)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.416.621.487
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.753.584.705)	(12.006.887.505)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.418.471.317)	(12.108.611.056)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(77.214.877.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.007.813.000	96.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		925.351.994	4.251.358.138
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.485.306.323)	10.927.870.082
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		143.476.579
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.726.579)	(8.269.971.841)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(117.726.579)	(8.126.495.262)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(42.356.617.607)	(9.205.512.685)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60.321.483.966	89.081.437.503
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.964.866.359	79.875.924.818

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Thúc

Ngô Thị Kim Phụng

Trương Phú Chiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 1 NĂM 2012**

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
- Nhà máy Bibica Hà Nội. Địa chỉ: KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Các Công ty con

- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông. Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc. Địa chỉ: KCN Phố Nối A, Hưng Yên

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát.
- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (theo thời điểm).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Các tài sản khác	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3- -5 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự án đầu tư mở rộng dây chuyền kẹo Deposit của Công ty cổ phần Bibica được miễn thuế một năm kể từ năm 2009, giảm thuế 50% trong hai năm tiếp theo trên thu nhập chịu thuế tăng thêm.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tương đương tiền

	31/03/2012	31/12/2011
Tiền mặt	299.263.101	463.496.892
Tiền gửi ngân hàng	7.665.603.258	12.857.987.074
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	47.000.000.000
	17.964.866.359	60.321.483.966

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

	31/03/2012	31/12/2011
--	------------	------------

Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	-	-
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2012	31/12/2011
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	195.810.429.043	149.941.936.340
	195.810.429.043	149.941.936.340
6. Hàng tồn kho	31/03/2012	31/12/2011
Hàng mua đang đi đường	846.658.146	327.392.367
Nguyên liệu, vật liệu	57.004.356.043	61.502.745.106
Công cụ, dụng cụ	1.262.755.915	1.304.757.860
Chi phí SX, KD dở dang	752.396.847	789.218.650
Thành phẩm	46.336.348.190	30.938.504.848
Hàng hóa	13.238.243.033	12.129.950.072
Hàng gửi đi bán	15.668.771.172	15.495.826.703
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.646.974.976)	(1.646.974.976)
	133.462.554.370	120.841.420.630
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2012	31/12/2011
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập cá nhân	655.887.925	411.818.225
Thuế nhà đất, tiền thu đất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	655.887.925	411.818.225
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2012	31/12/2011
Tài sản thiếu chờ xử lý	255.998.679	255.998.679
Tạm ứng	1.025.990.437	1.063.711.310
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	1.281.989.116	1.319.709.989
9- Tài sản cố định	31/03/2012	31/12/2011
- Tài sản cố định hữu hình		
a) Nguyên giá	514.188.957.692	514.025.137.736
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	123.377.053.321	81.192.094.567
+ Máy móc thiết bị	366.373.929.932	409.868.995.087
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	16.716.962.085	15.438.218.624
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	7.537.317.195	7.342.134.299
+ Tài sản khác	183.695.159	183.695.159
b) Hao mòn lũy kế	213.038.566.332	204.728.071.192
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	31.833.883.607	28.395.922.566
+ Máy móc thiết bị	166.881.378.122	162.783.897.999

+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	8.395.909.958	7.837.887.617
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5.876.142.271	5.665.135.158
+ Tài sản khác	51.252.374	45.227.852
c) Giá trị còn lại	301.150.391.360	309.297.066.544
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	91.543.169.714	52.796.172.001
+ Máy móc thiết bị	199.492.551.810	247.085.097.088
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	8.321.052.127	7.600.331.007
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	1.661.174.924	1.676.999.141
+ Tài sản khác	132.442.785	138.467.307
- Tài sản cố định vô hình		
a) Nguyên giá	3.613.177.152	3.613.177.152
+ Quyền sử dụng đất	256.080.000	256.080.000
+ Phần mềm máy tính	3.357.097.152	3.357.097.152
+ Tài sản cố định vô hình khác		
b) Hao mòn lũy kế	2.133.623.478	2.093.223.517
+ Quyền sử dụng đất		
+ Phần mềm máy tính	2.133.623.478	2.093.223.517
+ Tài sản cố định vô hình khác		
c) Giá trị còn lại	1.479.553.674	1.519.953.635
+ Quyền sử dụng đất	256.080.000	256.080.000
+ Phần mềm máy tính	1.223.473.674	1.263.873.635
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
	31/03/2012	31/12/2011
Xây dựng dở dang	34.127.219.255	33.253.715.070
- Dự án Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	29.066.879.142	29.065.929.794
- Dự án xử lý nước thải Nhà máy Bibica Biên Hòa	3.669.129.728	3.660.129.728
- Dự án SAP	1.389.122.585	527.655.548
- Dự án kẹo Lollipop	2.087.800	
- Khác	-	-
Mua sắm tài sản cố định	34.127.219.255	33.253.715.070
11. Đầu tư dài hạn khác		
	31/03/2012	31/12/2011
- Đầu tư cổ phiếu	15.380.131.745	15.398.497.149
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.742.349.444)	(10.752.724.849)
	4.637.782.301	4.645.772.300
12. Chi phí trả trước dài hạn		
	31/03/2012	31/12/2011
- Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	1.869.870.244	1.901.452.075
- Phí tư vấn	-	182.271.670
- Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bình Dương	8.497.306.529	8.557.146.715
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	850.135.632	1.020.273.029
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.760.924.614	2.424.658.262
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.201.043.484	1.598.767.627
	15.179.280.503	15.684.569.378
13. Vay và nợ ngắn hạn		
	31/03/2012	31/12/2011

- Vay ngắn hạn	758.409.167	876.135.746
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
	758.409.167	876.135.746
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2012	31/12/2011
- Thuế giá trị gia tăng	60.359.544	10.786.594.575
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	582.844.716	3.180.468.799
- Thuế xuất nhập khẩu	78.729.840	2.394.458.043
- Thuế thu nhập cá nhân		-
	721.934.100	16.361.521.417
15. Chi phí phải trả	31/03/2012	31/12/2011
- Chi phí marketing	5.448.100.929	11.291.490.547
- Quỹ lương bổ sung	3.495.530.282	12.486.166.852
- Lương bộ phận bán hàng	3.319.241.564	4.310.510.548
- Hoa hồng, thưởng doanh số	3.521.999.052	5.502.704.985
- Chi phí vận chuyển	3.234.477.980	5.918.738.344
- Tiền điện, nước	530.638.850	268.385.520
- Thù lao Hội đồng quản trị	-	150.000.000
- Phí kiểm toán	100.599.998	-
- Chi phí ăn ca	160.282.880	-
- Chi phí thuê mặt bằng, trưng bày	1.765.184.964	3.603.890.745
- Chi phí xử lý nước thải	679.322.896	741.440.704
- Chi phí khác	559.241.326	582.171.051
	22.814.620.721	44.855.499.296
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2012	31/12/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý	253.139.329	253.139.329
- Kinh phí công đoàn	494.185.483	736.045.340
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	568.607.794	1.142.570.093
- Cổ tức phải trả	18.602.623.000	97.623.000
- Phải trả về cổ phần hoá		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
- Doanh thu chưa thực hiện		-
- Công ty Bảo hiểm PVI ứng trước tiền bồi thường	35.000.000.000	35.000.000.000
- Các khoản thu từ bán thanh lý hàng hóa, tài sản	2.136.977.504	1.925.805.685
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.589.012.468	580.232.832
	58.644.545.578	39.735.416.279
17. Phải trả dài hạn khác	31/03/2012	31/12/2011
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.675.616.000	1.675.616.000
	1.675.616.000	1.675.616.000
18. Vay và nợ dài hạn	31/03/2012	31/12/2011
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
	-	-
19 - Vốn chủ sở hữu		
a- Biến động của vốn chủ sở hữu	Quý 1/2012	Quý 4/2011

- Tăng vốn trong kỳ		
- Lãi (lỗ) trong kỳ	1.756.438.211	22.275.497.131
- Tăng khác		317.877.093
- Chia cổ tức	(18.505.000.000)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.318.000.000)	
- Thương hiệu quã		
- Giảm khác	(317.338.936)	
Số dư cuối kỳ	554.923.396.047	574.307.296.772
b- Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2012	31/12/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	85.330.469.603	62.102.469.603
- Quỹ dự phòng tài chính	11.562.431.382	9.244.431.382
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	96.892.900.985	71.346.900.985
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Doanh thu bán hàng	197.370.018.862	213.037.832.196
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	197.370.018.862	213.037.832.196
21- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	2.896.200.173	2.928.678.331
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
	2.896.200.173	2.928.678.331
22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	194.473.818.689	210.109.153.865
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	194.473.818.689	210.109.153.865
23- Giá vốn hàng bán	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	140.046.539.403	160.359.365.013
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	140.046.539.403	160.359.365.013
24- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	825.381.985	4.027.411.853
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	99.970.009	675.958.018
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	102.139.750	386.252.441
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	1.027.491.744	5.089.622.312
25- Chi phí tài chính	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Lãi tiền vay	26.099.095	1.894.685.988

- Lỗ đầu tư cổ phiếu	10.552.404	-
- Chiết khấu thanh toán		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	220.993.195	1.314.325.871
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(10.375.404)	-
- Chi phí tài chính khác		-
	247.269.290	3.209.011.859

26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	462.041.632	1.265.305.079
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay		
	462.041.632	1.265.305.079

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Thức

Ngô Thị Kim Phụng

Trương Phú Chiến